

Số: 1630/2024/QĐST-HNGĐ

Gò Vấp, ngày 23 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ các điều 397, 212 và Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 55, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 1551/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2024 về yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: ông Phạm Phúc T năm 1991; bà Trần Thị Bích K năm 1999; cùng địa chỉ: A Đường số B, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hôn nhân giữa ông Phạm Phúc T1 bà Trần Thị Bích K1 hôn nhân tự nguyện và hợp pháp được pháp luật công nhận theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 14, ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân xã Y, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Theo đơn yêu cầu ghi ngày 02 tháng 12 năm 2024 và Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 13 tháng 12 năm 2024, ông Phạm Phúc T1 bà Trần Thị Bích K2 cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Ông T và bà K có 02 con chung là Phạm Phúc G T1 sinh ngày 03 tháng 9 năm 2019 và Phạm Cát Gia H ngày 28 tháng 5 năm 2023, nếu ly hôn thì bà K4 tiếp nuôi dưỡng con chung từ ngày ly hôn cho đến khi con trưởng thành, ông T cấp D nuôi con mỗi tháng 10.000.000 đ (mười triệu đồng) cho cả 02 con chung (mỗi con là 5.000.000 đồng mỗi tháng), cấp dưỡng từ ngày ly hôn cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và thỏa thuận về việc chia tài sản: đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, nợ chung trong vụ việc này.

[3] Tòa án đã hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Xét thấy, ông T và bà K thật sự tự nguyện ly hôn, đã thỏa thuận về việc không chia tài sản chung.

Đã hết thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: công nhận ông Phạm Phúc T1 bà Trần Thị Bích K5 tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số: 14, ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân xã Y, tỉnh Đắk Lắk hết hiệu lực.

- Về con chung: ông T1 bà K6 02 con chung tên là Phạm Phúc G T1 sinh ngày 03 tháng 9 năm 2019 và Phạm Cát Gia H ngày 28 tháng 5 năm 2023, bà K4 tiếp nuôi dưỡng con chung từ ngày ly hôn cho đến khi con trưởng thành, ông T1 cấp D nuôi con mỗi tháng 10.000.000 đ (mười triệu đồng) cho cả 02 con chung (mỗi con là 5.000.000 đồng mỗi tháng), cấp dưỡng từ khi ly hôn đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm giao tiền cấp dưỡng thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Ông T3 quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở quyền này của ông T1. Nếu ông T1 lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà K6 quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của ông T1

Vì quyền lợi mọi mặt của con chung, khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: ông T1 bà K7 yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ việc này.

- Về lệ phí: ông T1 bà K8 chịu lệ phí là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số: 0056865 ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, các đương sự đã nộp đủ lệ phí.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND q Gò Vấp;
- UBND xã Y, h K, tỉnh ĐL;
- Chi cục THADS q Gò Vấp;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

(Đã ký tên, đóng dấu)

Hoàng Thế Viễn

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 31-VDS:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định.

(3) và (4) Ghi điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Hôn nhân và Gia đình.

(5) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm thụ lý việc hôn nhân và gia đình.

(6) Ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú của người yêu cầu;

(7) Nếu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(8) Ghi nhận định của Tòa án về những nội dung mà các đương sự thỏa thuận được theo Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].